TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 73/2022/QĐST-HNGĐ	*B, ngày 07 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 58/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị B, sinh năm: 1986

HKTT: Thôn L, xã T, huyện B, Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm: 1978

HKTT: Thôn L, xã T, huyện B, Thanh Hóa.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81,82,83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 30 tháng 5 năm 2022.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 30 tháng 5 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Phạm Thị B và anh Phạm Văn H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Chị Phạm Thị B và anh Phạm Văn H thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Hà V, sinh ngày 12/05/2011 và Phạm Mai L, sinh ngày 08/4/2018. Nay ly hôn giao hai con chung cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên, anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản và công nợ: Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản chung do nguyên đơn rút phần yêu cầu chia tài sản. Công nhận việc thỏa thuận nay ly hôn chị B có trách nhiệm giao số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) để anh H tạo lập cuộc sống sau ly hôn.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật anh H có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan Thi hành án ra quyết định, chị B chưa thi hành số tiền phải thi hành án theo thỏa thuận, thì hàng tháng chị B còn phải chịu thêm khoản tiền lãi xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 –BLDS năm 2015, tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thi hành án.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 – BLTTDS, khoản 6 Điều 19, khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Chị B, anh H thỏa thuận chị B nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và số tiền được chị B giao lại cho anh H sau ly hôn là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) x 5% = 2.000.000đ: 2 = 1.000.000đ và 150.000đ án phí ly hôn. Tổng cộng 1.150.000đ (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) chị Bđược trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 2.500.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0008556, ngày 24/3/2022 tại chi cục THADS huyện B. Chị B được trả lại 1.350.0000đ (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng)

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS huyện Bc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Vũ Văn Nga